

Bản án số: **183/2025/DS-ST**

Ngày: 06-05-2025.

Về tranh chấp Hợp đồng hợp tác.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Đoàn Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đinh Kim Hoàng.

2/ Bà Võ Thanh Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 374/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng hợp tác” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 325/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 04 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Bà Ngô Thị Thu T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 1 H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Phương Y, sinh năm 1985 “có mặt”.

(Giấy ủy quyền số công chứng 001122, quyền số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh H lập ngày 18/03/2024.

- Bị đơn:

Công ty Cổ phần T1.

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà H, số C H, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1986 “có mặt”.

Địa chỉ: B Chung cư F, Đường D, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 02/2024/GUQ-AT ngày 08/01/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thị Phương Y trình bày như sau: Ngày 01/03/2022, bà Ngô Thị Thu T và Công ty Cổ phần T1 ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 với nội dung như sau: Bà Ngô Thị Thu T góp vốn đầu tư kinh doanh gói dự án An Khang T, mã số gói đầu tư AKTV-09 với Công ty Cổ phần T1, số tiền là 1.000.000.000 đồng. Thời gian đầu tư là 09 năm; thanh toán mức lợi nhuận là 20%/năm vào ngày 10 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Ngô Thị Thu T đã chuyển khoản đầu tư góp vốn là 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty Cổ phần T1. Đồng thời, Công ty Cổ phần T1 đã chuyển khoản chia lợi nhuận cho bà Ngô Thị Thu T vào tháng 04, tháng 05, tháng 06, tháng 07 và tháng 08 năm 2022 với tổng số tiền là 83.835.616 đồng. Từ tháng 09 năm 2022 cho đến nay, bà Ngô Thị Thu T không nhận được bất kỳ số tiền chia lợi nhuận nào từ Công ty Cổ phần T1. Nhận thấy quyền và lợi ích bị xâm phạm, bà Ngô Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1/ Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 giữa bà Ngô Thị Thu T và Công ty Cổ phần T1.

2/ Buộc Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền đã góp vốn là 1.000.000.000 đồng và tiền lợi nhuận tạm tính từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2024 với số tiền là 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.400.000.000 đồng

Ngày 17/01/2025, bà Ngô Thị Thu T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lợi nhuận tạm tính từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2024 là 400.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa ngày 17/04/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Đinh Hữu H1 trình bày: Công ty Cổ phần T1 xác nhận đã nhận số tiền hợp tác của bà Ngô Thị Thu T là 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty Cổ phần T1 đồng ý chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 và đề nghị được thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng theo phương thức như sau: Thanh toán 300.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hai bên đồng ý hòa giải; thanh toán 400.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tiếp theo; số tiền còn lại là 300.000.000 đồng sẽ thanh toán trong thời hạn 03 tháng tiếp theo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy định tại các Điều 170, Điều 171 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; thực hiện đúng về thời hạn đưa vụ án ra xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tiến hành theo đúng quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ nguyên tắc xét xử về phiên tòa sơ thẩm được quy định tại Điều 222, Điều 223 Bộ luật tố tụng

dân sự. Quá trình xét xử, Chủ tọa phiên tòa đã đảm bảo cho các đương sự phát biểu trình bày quan điểm theo quy định tại Điều 247 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu T đối với việc buộc Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền lợi nhuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 được tính từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2024 là 400.000.000 đồng; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu T: Buộc Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Thị Thu T số tiền góp vốn của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp:

Bà Ngô Thị Thu T khởi kiện Công ty Cổ phần T1 đề nghị thanh toán số tiền còn thiếu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022. Đây là vụ án dân sự về tranh chấp “Hợp đồng hợp tác” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ Công văn số 1307/ĐKKD-T6 ngày 06/02/2025 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H thì Công ty Cổ phần T1 có mã số doanh nghiệp C, hiện công ty chưa đăng ký giải thể, có địa chỉ hoạt động tại Tầng A Tòa nhà H, số C H, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét việc ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn:

Qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022. Theo Điều 3, Điều 4 của hợp đồng nêu trên thì nguyên đơn có nghĩa vụ góp vốn với số tiền là 1.000.000.000 đồng để đầu tư vào gói dự án An Khang T. Thời gian hoàn vốn và phân chia lợi nhuận là 09 năm, được tính từ ngày các bên ký hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được chi trả là 20%/năm. Xét, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 504, Điều 505 Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Hai bên tự nguyện thỏa thuận ký xác nhận nên hợp đồng có giá trị pháp lý ràng buộc nghĩa vụ và quyền lợi của các bên.

Như vậy, có cơ sở khẳng định việc thỏa thuận ký kết và thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 giữa bà Ngô Thị Thu T và Công ty Cổ phần T1 là hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022:

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần T1 đã thanh toán tiền lợi nhuận cho bà Ngô Thị Thu T theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 vào các tháng 04, tháng 05, tháng 06, tháng 07 và tháng 08 năm 2022 với tổng số tiền là 83.835.616 đồng. Điều này đã được các bên đương sự thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án cũng như phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T1 thừa nhận không tiếp tục chi trả lợi nhuận cho bà Ngô Thị Thu T từ tháng 09 năm 2022 với lý do là gói dự án đầu tư hoạt động không hiệu quả nên không phát sinh lợi nhuận.

Xét, nguyên nhân của việc đầu tư kinh doanh vào gói dự án An Khang T hoạt động không hiệu quả là không phải vì sự kiện bất khả kháng mang tính khách quan hay nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty Cổ phần T1, hay do sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mặt khác, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T1 đã thừa nhận không thực hiện việc thông báo giải thích thỏa đáng về việc không thanh toán tiền lợi nhuận cho bà Ngô Thị Thu T bằng bất cứ hình thức gì kể cả bằng văn bản hay bằng lời nói, mặc dù đã được bị đơn đôn đốc nhắc nhở rất nhiều lần. Điều này cho thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ của mình được quy định tại hợp đồng đã ký kết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, bà Ngô Thị Thu T có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng đồng ý chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn theo quy định tại Điều 512 Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập và đưa ông Đinh Xuân H2, là chồng bà Ngô Thị Thu T tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Về vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Chứng nhận kết hôn số 102/94, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/1994 thì bà Ngô Thị Thu T và ông Đinh Xuân H2 là vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận được Đơn cam kết ngày 10/02/2025 của ông Đinh Xuân H2 về việc cam kết số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 với Công ty Cổ phần T1 là tài sản riêng của bà Ngô Thị Thu T, ông không đóng góp gì cũng như không có bất kỳ sự thỏa thuận nào về việc sáp nhập số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng. Điều này cũng được bà Ngô Thị Thu T xác nhận trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Như vậy, có cơ sở khẳng định: Số tiền góp vốn 1.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần T1 là tài sản riêng của bà Ngô Thị Thu T, không liên quan gì đến ông Đinh Xuân H2. Do đó, yêu cầu của người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T1 là không có cơ sở chấp nhận.

2.3. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán số tiền góp vốn hợp tác đầu tư là 1.000.000.000 đồng của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022:

Căn cứ vào sự xác nhận của các đương sự phù hợp với nội dung Công văn số 4743/CV-TT.25 ngày 09/04/2025 của Ngân hàng TMCP Á thì bà Ngô Thị Thu T đã chuyển đủ số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần T1. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần T1 đồng ý thanh toán số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng cho bà Ngô Thị Thu T. Xét, đây là sự tự nguyện, ý chí định đoạt của đương sự, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.4. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán tiền lợi nhuận được tính từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2024 là 400.000.000 đồng:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thị Phương Y đề nghị được rút lại yêu cầu khởi kiện này. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần rút yêu cầu này của nguyên đơn.

2.5. Xét phương thức thanh toán:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị bị đơn thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị được thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng theo phương thức như sau: Thanh toán 300.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hai bên đồng ý hòa giải; thanh toán 400.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tiếp theo; số tiền còn lại là 300.000.000 đồng sẽ thanh toán trong thời hạn 03 tháng tiếp theo.

Tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017 quy định về thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau: *“Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận”*. Như đã phân tích nêu trên, do các bên đương sự thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 nên Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán lại số tiền góp vốn là 1.000.000.000 đồng cho bà Ngô Thị Thu T ngay khi bản án có hiệu lực thi hành là phù hợp với quy định pháp luật

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì:

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016.

- Căn cứ Điều 280, Điều 504, Điều 505, Điều 512, Điều 468 Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu T đối với việc buộc Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền lợi nhuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 được tính từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 08 năm 2024 là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu T:

Buộc Công ty Cổ phần T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Thị Thu T số tiền góp vốn của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 231/HĐHTKD-AKTV/2022 ngày 01/03/2022 là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Về án phí:

- Bà Ngô Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006759 ngày 24/10/2024 và số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006904 ngày 02/12/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Bà Ngô Thị Thu T, Công ty Cổ phần T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đoàn Thanh Trúc

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.